

Số: /GPMT-KCNĐN Đồng Nai, ngày tháng năm 2025

**GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

**BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI**

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.*

*Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Quyết định số 35/2023/QĐ-UBND ngày 28 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai;*

*Căn cứ Quyết định số 3749/QĐ-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai thực hiện thẩm định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư trong các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;*

*Căn cứ Quyết định số 96/QĐ-KCNĐN ngày 07 tháng 4 năm 2024 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai về việc thành lập hội đồng thẩm định cấp giấy phép môi trường của dự án “Công ty Hữu hạn Khai thác Quốc tế Heng Tong” của Công ty Hữu hạn Khai thác Quốc tế Heng Tong tại đường số 4, KCN Sông Mây, xã Bắc Sơn, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai;*

*Căn cứ văn bản số 1278/KCNĐN-MT ngày 27 tháng 5 năm 2024; văn bản số 2766/KCNĐN-MT ngày 28/08/2024 và văn bản số 3527/KCNĐN-MT ngày 30/10/2024 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai về việc hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường;*

*Xét đề nghị của Công ty Hữu hạn Khai thác Quốc tế Heng Tong tại văn bản số 20012025/CV-HT ngày 20 tháng 01 năm 2025 về việc giải trình, hoàn thiện báo cáo đề nghị cấp giấy phép môi trường của dự án tại đường số 4, KCN Sông Mây, xã Bắc Sơn, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai;*

*Theo đề nghị của Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai.*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1:** Cấp phép cho Công ty Hữu hạn Khai thác Quốc tế Heng Tong (sau đây gọi là Chủ dự án) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án “Công ty Hữu hạn Khai thác Quốc tế Heng Tong” tại đường số 4, KCN Sông Mây, xã Bắc Sơn, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai với các nội dung như sau:

### 1. Thông tin chung của dự án:

1.1. Tên dự án: “Công ty Hữu hạn Khai thác Quốc tế Heng Tong”.

1.2. Địa điểm hoạt động: đường số 4, KCN Sông Mây, xã Bắc Sơn, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Mã số doanh nghiệp: số 3600836994 đăng ký lần đầu ngày 10 tháng 8 năm 2006; đăng ký thay đổi lần thứ 02 ngày 19 tháng 01 năm 2024 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Mã số dự án: 9898359675 chứng nhận lần đầu ngày 10 tháng 8 năm 2006, chứng nhận thay đổi lần thứ 01 ngày 31 tháng 12 năm 2008, thay đổi lần thứ 02 ngày 24 tháng 10 năm 2018, thay đổi lần thứ 3 ngày 07 tháng 02 năm 2024, chứng nhận hiệu đính lần thứ nhất ngày 20 tháng 3 năm 2024 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai cấp.

1.4. Mã số thuế: 3600836994.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ:

- Sản xuất linh kiện xe ô tô, xe gắn máy, xe đạp;
- Sản xuất các thiết bị cơ khí (khuôn mẫu, kẹp, giá đỡ).

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án:

- Phạm vi: 20.200 m<sup>2</sup>.

- Quy mô: Dự án nhóm B (Phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công). Dự án đầu tư nhóm II (Phân loại theo tiêu chí môi trường quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ).

- Công suất:

+ Sản xuất linh kiện xe ô tô, xe gắn máy, xe đạp với công suất 3.000.000 sản phẩm/năm (tương đương 1.875 tấn/năm).

+ Sản xuất các thiết bị cơ khí: khuôn mẫu, kẹp, giá đỡ với công suất 900.000 sản phẩm/năm (tương đương 1.800 tấn/năm).

- Quy trình sản xuất của Dự án:

a) Sản xuất linh kiện xe ô tô, xe gắn máy, xe đạp:

*Nguyên liệu (nhôm) → Quy trình đúc (1) → Quy trình gia công (2) → Quy trình tẩy rửa (3) → Quy trình sơn (4) → Quy trình lắp ráp cụm BMC (5) → Quy trình lắp ráp cụm BDB (6) → Thành phẩm nhập kho.*

\* Quy trình đúc (1):

*Nguyên liệu (nhôm) → Nung chảy → Giữ nhiệt → Rót đúc → Kiểm tra → Cắt đầu ngón phôi → Khắc mã số lô → Xử lý nhiệt T4 → Làm nguội → Xử lý nhiệt T5 → Mài nhẵn → Phun bi → Kiểm tra → Quy trình gia công (2).*

*\* Quy trình gia công (2):*

*Chi tiết nhôm bán thành phẩm sau đúc (sản phẩm của quy trình (1)) → Phay mặt lưng, phay R lớn → Gia công các chi tiết (chốt chính, lỗ dầu, rãnh tỳ, lỗ ốc thoát hơi, chốt hãm) → Vác góc mặt bên chốt phụ → Gia công đường kính trong xylanh → Kiểm tra → Quy trình sản xuất (3).*

*\* Quy trình tẩy rửa (3):*

*Chi tiết nhôm bán thành phẩm sau gia công (sản phẩm của quy trình (2)) → Tẩy dầu lần 1 → Tẩy dầu lần 2 → Tẩy dầu lần 3 → Rửa lần 1 → Sục khí → Xử lý bề mặt → Rửa nước lần 1 → Rửa nước lần 2 → Quy trình sản xuất (4).*

*\* Quy trình sơn (4):*

*Chi tiết nhôm bán thành phẩm sau rửa (sản phẩm của quy trình (3)) → Dán miếng bảo hộ → Sơn lớp đệm → Sơn phủ → Kiểm tra → Sấy sơn → Kiểm tra sau sấy sơn → Quy trình lắp ráp cụm BMC (5).*

*\* Quy trình lắp ráp cụm BMC (5):*

*Chi tiết nhôm bán thành phẩm sau sơn (Xylanh) → Kiểm tra xịt sạch → Dập mã số lô → Bôi mỡ đường kính trong xylanh → Lắp ráp bộ linh kiện → Siết hờ ốc bình dầu → Thử nghiệm khí mật → Ráp cụm tránh bụi → Bôi mỡ xylanh, tay thắng → Kiểm tra hành trình điểm đèn → Ráp con tán → Kiểm tra hành trình điểm đèn → Ráp kẹp và ốc kẹp → Kiểm cuối chuyên → Ráp nút bịt → Quy trình lắp ráp cụm BDB (6).*

*\* Quy trình lắp ráp cụm BDB (6):*

*Bán thành phẩm đã lắp BMC → Kiểm tra xịt sạch → Ráp bộ linh kiện → Siết lực ốc kết hợp A/B → Ráp ốc thoát hơi → Kiểm tra tính lưu thông → Siết chặt ốc thoát hơi → Thử nghiệm khí mật thấp → Ráp nắp thoát hơi → Dập mã số lô → Lắp ráp linh kiện → Thử nghiệm lực momen xoắn → Xác nhận đã qua kiểm tra → Ráp nút bịt, tấm → Kiểm tra cuối chuyên, đóng gói → Thành phẩm.*

**b) Sản xuất các thiết bị cơ khí:**

**+ Sản xuất khuôn mẫu:**

*Nguyên liệu (Sắt, thép, nhôm) → Gia công (cắt, CNC) → Lắp ráp → Kiểm tra chất lượng (Ép thử khuôn) → Đóng gói, nhập kho.*

**+ Kẹp, giá đỡ:**

*Nguyên liệu (Sắt, thép, nhôm) → Gia công (cắt, CNC) → Lắp ráp → Thành phẩm kẹp, giá đỡ → Đóng gói, nhập kho.*

- Nguồn nguyên liệu chính phục vụ sản xuất là: sắt, thép, nhôm.

Chủ dự án cam kết tất cả các hóa chất, nguyên, nhiên, vật liệu sử dụng đều thuộc các danh mục cho phép của pháp luật quy định.

**2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:**

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với khí thải quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Thực hiện yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Thực hiện yêu cầu khác về bảo vệ môi trường tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

**Điều 2.** Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Chủ dự án:

1. Chủ dự án có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Chủ dự án có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

**Điều 3.** Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (*từ ngày tháng năm 2025 đến ngày tháng năm 2035*).

**Điều 4.** Giao Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

**Nơi nhận:**

- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để báo cáo);
- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND huyện Trảng Bom;
- Công ty Cổ phần Phát triển KCN Sông Mây;
- Chủ dự án (thực hiện);
- Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh;
- Website Ban Quản lý các KCN;
- Lưu: VT, MT (Đ).

**TRƯỞNG BAN**

**Nguyễn Trí Phương**

## PHỤ LỤC 1

### YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI (Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNĐN ngày tháng năm 2025 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai)

#### A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

- Nước thải sinh hoạt sau khi được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 03 ngăn và nước thải sản xuất (phát sinh từ quá trình tẩy rửa, từ quá trình sơn, từ quá trình vệ sinh nhà xưởng và từ 02 hệ thống xử lý khí thải) với lưu lượng 12,35 m<sup>3</sup>/ngày đêm được thu gom dẫn về hệ thống xử lý nước thải cục bộ của Công ty có công suất thiết kế 36 m<sup>3</sup>/ngày đêm để xử lý đạt giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN Sông Mây trước khi đầu nối về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Sông Mây, không xả trực tiếp ra môi trường.

Chất lượng nước thải trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải của KCN: Phải đạt giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN Sông Mây (theo Hợp đồng xử lý nước thải số 33/HĐXLNT-KCN SM ngày 26 tháng 03 năm 2010 giữa Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp Sông Mây và Chủ dự án).

#### B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

##### 1. Công trình, biện pháp thu gom nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải:

- Nước thải sinh hoạt (sau bể tự hoại 03 ngăn) được thu gom dẫn về hệ thống xử lý nước thải với công suất thiết kế 36 m<sup>3</sup>/ngày đêm bằng đường ống nhựa HDPE đường kính 400 mm.

- Nước thải sản xuất được thu gom dẫn về hệ thống xử lý nước thải với công suất thiết kế 36 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

- Toàn bộ lượng nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án được xử lý đạt giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN Sông Mây trước khi đầu nối về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Sông Mây (tại 01 vị trí trên đường số 4).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Bể tự hoại 03 ngăn: 3 bể (hiện hữu).

- Sơ lược quy trình thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt: *Nước thải sinh hoạt* → *Bể tự hoại 03 ngăn* → *Đường ống, hố ga* → *Bồn nước thải sinh hoạt* → *Bể thiếu khí của hệ thống xử lý cục bộ của Công ty công suất 36 m<sup>3</sup>/ngày đêm.*

- Tổng thể tích thiết kế: 21,9 m<sup>3</sup>.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không.

1.2.2. Hệ thống xử lý nước thải cục bộ của Công ty:

- Sơ lược quy trình thu gom, xử lý của

Cụm xử lý hóa lý nước thải sản xuất: *Nước thải sản xuất* → *Bể khử dầu 1, 2, 3, 4* → *Bể điều hòa* → *Bể điều chỉnh pH* → *Bể trộn nhanh* → *Bể trộn chậm* → *Bể lắng 1* → *Bể thiếu khí của hệ thống xử lý cục bộ của Công ty công suất 36 m<sup>3</sup>/ngày đêm.*

Cụm xử lý nước thải cục bộ toàn Công ty: *Nước thải (nước thải sinh hoạt sau bể tự hoại, nước thải sản xuất sau khi xử lý hóa lý) → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng 2 → Bể đệm → Bồn lọc cát → Đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Sông Mỹ.*

- Công suất thiết kế: 36 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm): NaOH, H<sub>2</sub>SO<sub>4</sub>, PAC, PAM (-), C<sub>6</sub>H<sub>12</sub>O<sub>6</sub> (đường Glucose), Nito, Photpho.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Đảm bảo vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình vận hành đã xây dựng.

- Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố.

- Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại, hệ thống xử lý nước thải; đảm bảo không có bất kỳ công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước; nạo vét hệ thống cống rãnh định kỳ để tăng khả năng thoát nước; hợp đồng với đơn vị chức năng để thu gom, hút hầm cầu định kỳ và mang đi xử lý đúng quy định.

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:**

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: không quá 06 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải (quy định tại khoản 6 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ).

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: 01 hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế: 36 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Đầu vào và đầu ra của hệ thống xử lý nước thải.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

- Thành phần ô nhiễm chính: pH, Màu, BOD<sub>5</sub>, COD, Chất rắn lơ lửng, Amoni (tính theo N), Tổng Nito, Tổng Photpho (tính theo P), Tổng dầu mỡ khoáng, Coliform, Sắt, Đồng, Mangan, Niken.

- Giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN Sông Mỹ.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể như sau: Bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải.

## **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị Giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN Sông Mỹ, không được xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Công khai, minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải; kiểm soát và theo dõi chặt chẽ lưu lượng nước thải sau xử lý; lưu giữ số liệu và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

3.3. Vận hành mạng lưới thu gom, thoát nước mưa đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và các điều kiện vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành dự án. Nghiêm cấm việc xả nước thải vào hệ thống thoát nước mưa.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ kinh phí, nhân lực, thiết bị, hóa chất,... để vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.5. Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Sông Mây để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

**PHỤ LỤC 2**  
**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ**  
**MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**  
*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNDN ngày tháng năm 2025*  
*của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai)*

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:**

**1. Nguồn phát sinh khí thải**

- Nguồn số 01: Bụi, khí thải phát sinh từ lò nung số 1.
- Nguồn số 02: Bụi, khí thải phát sinh từ lò nung số 2.
- Nguồn số 03: Bụi, khí thải phát sinh từ lò nung số 3.
- Nguồn số 04: Bụi, khí thải phát sinh từ lò nung số 4.
- Nguồn số 05: Bụi, khí thải phát sinh từ lò giữ nhiệt số 1.
- Nguồn số 06: Bụi, khí thải phát sinh từ lò giữ nhiệt số 2.
- Nguồn số 07: Bụi, khí thải phát sinh từ lò giữ nhiệt số 3.
- Nguồn số 08: Bụi, khí thải phát sinh từ lò giữ nhiệt số 4.
- Nguồn số 09: Bụi, khí thải phát sinh từ lò giữ nhiệt số 5.
- Nguồn số 10: Bụi, khí thải phát sinh từ lò giữ nhiệt số 6.
- Nguồn số 11: Bụi, khí thải phát sinh từ lò giữ nhiệt số 7.
- Nguồn số 12: Bụi, khí thải phát sinh từ lò giữ nhiệt số 8.
- Nguồn số 13: Hơi dung môi phát sinh từ khu vực pha sơn số 1.
- Nguồn số 14: Hơi dung môi phát sinh từ khu vực pha sơn số 2.
- Nguồn số 15: Hơi dung môi phát sinh từ khu vực sơn số 1.
- Nguồn số 16: Hơi dung môi phát sinh từ khu vực sơn số 2.
- Nguồn số 17: Hơi dung môi phát sinh từ khu vực sấy sơn số 1.
- Nguồn số 18: Hơi dung môi phát sinh từ khu vực sấy sơn số 2.
- Nguồn số 19: Bụi phát sinh từ máy phun bi số 1.
- Nguồn số 20: Bụi phát sinh từ máy phun bi số 2.
- Nguồn số 21: Bụi phát sinh từ máy mài số 1.
- Nguồn số 22: Bụi phát sinh từ máy mài số 2.
- Nguồn số 23: Bụi phát sinh từ máy mài số 3.

**2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải**

2.1. Vị trí xả khí thải (*theo Hệ tọa độ VN2000, Kinh tuyến trục 107<sup>0</sup>45, múi chiều 3<sup>0</sup>*)

- Dòng khí thải số 01 (nguồn số 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10, 11, 12): Ống thải sau hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ lò nung, lò giữ nhiệt, công suất thiết kế 36.000 m<sup>3</sup>/giờ. Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1214796; Y = 412344.

- Dòng khí thải số 02 (nguồn số 13, 14, 15, 16, 17, 18): Ống thải sau hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ khu vực pha sơn, khu vực sơn, khu vực sấy sơn, công suất 20.000 m<sup>3</sup>/giờ. Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1214710; Y = 412436.

- Dòng khí thải số 03 (nguồn số 19, 20, 21, 22, 23): Ống thải sau hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ các máy phun bi, các máy mài công suất 10.900 m<sup>3</sup>/giờ. Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1214783; Y = 412361.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: Tổng lưu lượng khí thải lớn nhất của dự án dự kiến là 66.900 m<sup>3</sup>/giờ.

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 36.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 20.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 10.900 m<sup>3</sup>/giờ.

2.3. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí thải, xả thải liên tục khi phát sinh.

2.4. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí: Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ theo QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với  $K_v = 1$  và  $K_p = 0,9$ ), Quy chuẩn khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ theo QCVN 20:2009/BTNMT.

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục	
<b>Dòng khí thải số 01</b>						
1	Lưu lượng	m <sup>3</sup> /h	-	06 tháng/lần	<i>Không thuộc đối tượng thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ</i>	
2	Bụi	mg/Nm <sup>3</sup>	180			
3	NO <sub>2</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	765			
4	SO <sub>2</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	450			
5	CO	mg/Nm <sup>3</sup>	900			
<b>Dòng khí thải số 02</b>						
1	Lưu lượng	m <sup>3</sup> /h	-	12 tháng/lần		
2	n-butyl axetat	mg/Nm <sup>3</sup>	950			
3	Xylen	mg/Nm <sup>3</sup>	870			
<b>Dòng khí thải số 03</b>						
1	Lưu lượng	m <sup>3</sup> /h	-	06 tháng/lần		
2	Bụi	mg/Nm <sup>3</sup>	180			

**Ghi chú:**

(1) Giá trị giới hạn cho phép: theo QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với  $K_v = 1$  và  $K_p = 0,9$ ) và QCVN 20:2009/BTNMT.

(2) Chủ dự án có trách nhiệm thường xuyên kiểm tra, giám sát các nguồn phát sinh khí thải đảm bảo chất lượng khí thải trước khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, các thông số còn lại tại Bảng 1 - QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với  $K_v = 1$  và  $K_p$  theo tổng lưu lượng các nguồn khí thải của dự án) và Bảng 1 - QCVN 20:2009/BTNMT.

## **B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

### **1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải**

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10, 11, 12: Bụi, khí thải phát sinh từ lò nung và lò giữ nhiệt được thu gom bằng chụp hút (kích thước 900mm x 500 x 300 mm), về hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 36.000 m<sup>3</sup>/giờ, sau đó phát tán ra môi trường qua ống thải Ø 700 mm, cao 7,5 m.

- Nguồn số 13, 14, 15, 16, 17, 18: Bụi, khí thải phát sinh từ khu vực pha sơn, khu vực sơn, khu vực sấy sơn được thu gom bằng đường ống (kích thước Ø750mm) về hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 20.000 m<sup>3</sup>/giờ, sau đó phát tán ra môi trường qua 01 ống thải Ø 600 mm, cao 7,5 m.

- Nguồn số 19, 20, 21, 22, 23: Bụi phát sinh từ các máy phun bi và các máy mài được xử lý qua thiết bị lọc bụi túi vải đi kèm máy với tổng công suất thiết kế 10.900 m<sup>3</sup>/giờ, sau đó phát tán ra môi trường qua 01 ống thải Ø 450 mm, cao 13 m.

## 1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

1.2.1. Hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ quá trình nung và giữ nhiệt (nguồn số 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10, 11, 12):

- Tóm tắt quy trình xử lý: *Bụi, khí thải* → *ống venturi* → *Tháp hấp thụ (tầng rửa tấm sàng, tầng tách nước)* → *quạt hút* → *Ống thải* → *Khí thải đạt quy chuẩn cho phép, được xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế: 36.000 m<sup>3</sup>/giờ

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: vật liệu lọc PVC, PP

1.2.2. Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ khu vực pha sơn, khu vực sơn, khu vực sấy sơn (nguồn số 13, 14, 15, 16, 17, 18):

- Tóm tắt quy trình xử lý: *Khí thải (hơi dung môi)* → *Ống venturi* → *Tháp hấp thụ (tầng rửa tấm sàng, tầng tách nước)* → *Tháp hấp phụ than hoạt tính* → *Quạt hút* → *Ống thải* → *Khí thải đạt quy chuẩn cho phép, được xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế: 20.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

1.2.3. Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ các máy phun bi, các máy mài (nguồn số 19, 20, 21, 22, 23):

- Tóm tắt quy trình xử lý:

+ *Bụi (máy mài số 1 và số 2)* → *Thiết bị lọc bụi túi vải* → *Quạt hút* → (1)

+ *Bụi (máy mài số 3)* → *Thiết bị lọc bụi túi vải* → *Quạt hút* → (2)

+ *Bụi (máy phun bi số 1)* → *Thiết bị lọc bụi túi vải* → *Quạt hút* → (3)

+ *Bụi (máy phun bi số 2)* → *Thiết bị lọc bụi túi vải* → *Quạt hút* → (4)

(1) + (2) + (3) + (4) → *Ống thải* → *Khí thải đạt quy chuẩn cho phép, được xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế: 10.900 m<sup>3</sup>/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi vải.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ tiến hành kiểm tra các thiết bị thu gom chất thải; vệ sinh đường ống hút bụi, hút khí để tăng hiệu suất xử lý.

- Khi xảy ra sự cố, nhà máy cho ngừng vận hành ngay lập tức các dây chuyền sản xuất tương ứng với hệ thống xử lý khí thải bị sự cố. Phối hợp với các cơ quan chức năng để khắc phục sự cố. Chỉ đưa dây chuyền vào vận hành khi khắc phục xong sự cố.

- Bố trí công nhân vận hành thường xuyên, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm**

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm dự kiến: không quá 06 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải (quy định tại khoản 6 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ).

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- 01 Hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ quá trình nung và giữ nhiệt công suất thiết kế 36.000 m<sup>3</sup>/giờ

- 01 Hệ thống xử lý hơi dung môi phát sinh từ khu vực pha sơn, khu vực sơn và khu vực sấy sơn, công suất thiết kế 20.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- 01 Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ các máy phun bi và các máy mài, công suất thiết kế 10.900 m<sup>3</sup>/giờ.

2.3. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Chủ dự án phải giám sát các chất ô nhiễm có trong khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của các hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Mục 2.4 của Phần A Phụ lục này.

2.4. Vị trí lấy mẫu: Tại ống thải sau xử lý của các hệ thống xử lý khí thải.

2.5. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

## **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Đảm bảo toàn bộ bụi, khí thải phát sinh trong quá trình hoạt động của dự án phải được thu gom, xử lý đạt Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với  $K_v = 1$ ;  $K_p = 0,9$ ) và QCVN 20:2009/BTNMT. Không được xả bụi, khí thải không đạt quy chuẩn ra môi trường.

3.4. Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

**PHỤ LỤC 3**  
**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**  
**VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNĐN ngày tháng năm 2025  
của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai)*

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**

**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Từ các máy gia công CNC;
- Nguồn số 02: Từ quá trình tẩy rửa;
- Nguồn số 03: Từ quá trình lắp ráp;
- Nguồn số 04: Từ các máy phun bi;
- Nguồn số 05: Từ quá trình xử lý nhiệt;
- Nguồn số 06: Từ các lò nung;
- Nguồn số 07: Từ buồng sơn;
- Nguồn số 08: Từ quá trình bảo trì;
- Nguồn số 09: Từ HTXL nước thải;
- Nguồn số 10: Từ HTXL bụi, khí thải lò nung và lò giữ nhiệt;
- Nguồn số 11: Từ HTXL hơi dung môi công đoạn pha sơn, sơn và sấy sơn.

**2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung (theo Hệ tọa độ VN2000, Kinh tuyến  
trục 107<sup>0</sup>45', múi chiếu 3<sup>0</sup>)**

- Nguồn số 01: Từ các máy gia công CNC. Tọa độ X = 1214718, Y = 412376;
- Nguồn số 02: Từ quá trình tẩy rửa. Tọa độ X = 1214689, Y = 412379;
- Nguồn số 03: Từ quá trình lắp ráp. Tọa độ X = 1214730, Y = 412325;
- Nguồn số 04: Từ các máy phun bi. Tọa độ X = 1214770, Y = 412354;
- Nguồn số 05: Từ quá trình xử lý nhiệt. Tọa độ X = 1214758, Y = 412366;
- Nguồn số 06: Từ các lò nung. Tọa độ X = 1214745, Y = 412380;
- Nguồn số 07: Từ buồng sơn. Tọa độ X = 1214700, Y = 412401;
- Nguồn số 08: Từ quá trình bảo trì. Tọa độ X = 1214725, Y = 412409;
- Nguồn số 09: Từ HTXL nước thải. Tọa độ X = 1214718, Y = 412438;
- Nguồn số 10: Từ HTXL bụi, khí thải lò nung và lò giữ nhiệt. Tọa độ X = 1214793, Y = 412337;
- Nguồn số 11: Từ HTXL hơi dung môi công đoạn pha sơn, sơn và sấy sơn. Tọa độ X = 1214710, Y = 412435;

**3. Tiếng ồn:** Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn theo QCVN 26:2010/BTNMT và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc theo QCVN 24:2016/BYT.

STT	QCVN 26:2010/BTNMT		QCVN 24:2016/BYT		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Thời gian tiếp xúc với tiếng ồn (giờ)	Giới hạn cho phép mức áp suất âm tương đương ( $L_{aeq}$ ) - dBA		
1	70	55	8	85	-	<i>Khu vực thông thường</i>

**4. Độ rung:** Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung theo QCVN 27:2010/BTNMT.

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	<i>Khu vực thông thường</i>

## **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**

### **1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

- Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực. Các máy móc thiết bị thực hiện phục vụ sản xuất được bảo dưỡng bảo trì, thay thế các linh kiện hư hỏng để không phát sinh tiếng ồn vượt quá ngưỡng cho phép trong môi trường sản xuất.

- Trang bị bảo hộ lao động (nút bịt tai chống ồn) cho lao động tại các khu vực phát sinh tiếng ồn nhiều. Đồng thời, có kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động thường xuyên.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.

- Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.

### **2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị.

**PHỤ LỤC 4**  
**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA**  
**VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNĐN ngày tháng năm 2025  
của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai)*

**A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**

**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh dự kiến:**

**1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh:**

- Khối lượng phát sinh dự kiến: 42.033,80 (kg/năm).

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại	Số lượng (kg/năm)
01	Bụi kim loại có các thành phần nguy hại	07 03 13	Rắn	KS	11.830
02	Dầu tổng hợp thải từ quá trình gia công (dầu cắt thải)	07 03 05	Rắn/lỏng	NH	1.580
03	Hạt cát sắt lẫn bụi kim loại thải.	07 03 08	Rắn	KS	17.330
04	Cặn sơn (từ quá trình sơn màng nước)	08 01 01	Rắn/lỏng	KS	156,1
05	Hộp Mực in thải	08 02 04	Rắn	KS	1,7
06	Vụn kim loại, sản phẩm lỗi dính CTNH	07 03 11	Rắn	KS	1.180
07	Than hoạt tính đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	12 01 04	Rắn	KS	5.175
08	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải	12 06 05	Bùn	KS	180
09	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	Rắn	NH	8
10	Nhũ tương thải (chất giải nhiệt E280)	17 01 03	Lỏng	NH	4.500
11	Bao bì cứng thải bằng kim loại (thùng phuy dính)	18 01 02	Rắn	KS	50

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại	Số lượng (kg/năm)
	dầu mỡ, thùng đựng dầu thải, chất mài, ...)				
12	Giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	Rắn	KS	43
<b>Tổng khối lượng chất thải dự kiến (kg/năm)</b>					<b>42.033,8</b>

**Ghi chú:** Chủ dự án có trách nhiệm thực hiện phân định, phân loại chất thải phải kiểm soát theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

### 1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

- Khối lượng phát sinh dự kiến: 19.428 (kg/năm).

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại	Số lượng (kg/năm)
01	Xi từ lò nung	05 09 06	Rắn	TT	1.700
02	Giấy và bao bì giấy các tông thải bỏ	18 01 05	Rắn	TT - R	353
03	Bao bì thải không dính CTNH (bao bì nhựa, nilon)	18 01 06	Rắn	TT- R	160
04	Túi vải hỏng thải, vật liệu lọc	18 02 02	Rắn	TT	14.215
05	Bùn thải từ bể tự hoại	12 06 13	Bùn	TT	3.000
<b>Tổng khối lượng chất thải dự kiến (kg/năm)</b>					<b>19.428</b>

### 1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

- Khối lượng phát sinh dự kiến: 35,250 (tấn/năm).

STT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	35,250
<b>Tổng khối lượng dự kiến phát sinh (tấn/năm)</b>		<b>35,250</b>

## 2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

### 2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa, phuy có nắp đậy, bao nilong.

2.1.2. Khu lưu giữ chất thải nguy hại:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 10,95 m<sup>2</sup>.

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu giữ: Kho lưu giữ chất thải nguy hại có tường bao và mái che, nền được gia cố bằng bê tông để chống thấm, có rãnh và hố thu dầu và hóa chất phòng chống sự cố rò rỉ dầu và hóa chất ra môi trường bên ngoài. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo quy định, có phân loại từng mã chất thải nguy hại, có trang bị đầy đủ dụng cụ chứa chất thải nguy hại được dán nhãn mã chất thải nguy hại, các thùng chứa chất lỏng như thùng phuy chứa dầu thải được đặt vào các khay kín chống rò rỉ hoặc dầu chảy tràn ra ngoài, các chất thải dạng rắn được sắp xếp thành các khu riêng biệt, có thùng phuy chứa cát khô và giẻ khô, thiết bị bình phòng cháy chữa cháy, đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định.

## **2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:**

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa, bao chứa chuyên dụng có nắp đậy.

2.2.2. Khu lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 10,95 m<sup>2</sup>.

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu giữ: Kho lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường có tường bao, mặt sàn đảm bảo kín khít, không rạn nứt, không bị thấm thấu và tránh nước mưa từ bên ngoài chảy vào; có mái che kín nắng mưa cho toàn bộ khu vực lưu giữ. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo quy định.

## **2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:**

- Thiết bị lưu chứa: Thùng nhựa có nắp đậy; Bao bì được thu gom tập kết và bàn giao chức năng thu gom xử lý theo quy định.

## **B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:**

### **1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại:**

Thiết kế đúng quy cách khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình lắp đặt máy móc, thiết bị và vận hành dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

### **2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất:**

Hóa chất được lưu trữ riêng trong kho hóa chất có chống thấm, có gờ chống tràn và rãnh thu gom hóa chất đổ tràn, đồng thời trang bị thiết bị, dụng cụ ứng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố đặt tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheets) của hóa chất và tuân thủ các quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất. Xây dựng và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất của Dự án theo quy định.

### **3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ:**

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của Dự án, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

## **PHỤ LỤC 5**

### **CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNĐN ngày tháng năm 2025 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai)*

#### **A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG**

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

#### **B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC**

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

#### **C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG**

Không.

#### **D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:**

1. Thực hiện quan trắc nguồn thải, chế độ báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm và lưu giữ kết quả quan trắc môi trường theo đăng ký tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án và các quy định pháp luật hiện hành.

2. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.

3. Trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu và giảm thiểu phát tán mùi hôi đối với dự án.

4. Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của dự án theo quy định.

5. Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của dự án; đáp ứng các yêu cầu về vệ sinh môi trường; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường; thực hiện quy định pháp luật về an toàn phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động và các quy định pháp luật có liên quan khác trong quá trình hoạt động của dự án.

6. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của dự án được duy trì, vận hành hiệu quả và chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

7. Tuân thủ thực hiện đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định pháp luật hiện hành.

8. Trong quá trình hoạt động nếu dự án có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục và báo cáo kịp thời đến

Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp Sông Mây, Ủy ban nhân dân huyện Trảng Bom, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai và các cơ quan có liên quan, Chủ dự án chỉ được phép hoạt động lại sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

9. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với cán bộ, công nhân viên làm việc cho dự án.

10. Tuân thủ đúng các quy định tại Luật Hóa chất; Luật Đầu tư; Luật Xây dựng và các quy định khác có liên quan.

11. Trường hợp các quy chuẩn, tiêu chuẩn và quy định liên quan có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy chuẩn, quy định mới./.

**BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI**